

CÔNG TY CỔ PHẦN  
XÂY LẬP ĐƯỜNG ỐNG BÊ CHỨA DẦU KHÍ

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 382/ĐOBC-TCKT

V/v: Giải trình chênh lệch số liệu giữa BCTC năm 2015 trước và sau kiểm toán độc lập; CBTT và Giải trình biến động Kết quả SXKD năm 2015 so với năm 2014

Tp. Vũng Tàu, ngày 29 tháng 03 năm 2016

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

1. Tổ chức niêm yết: Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bê chứa Dầu khí (PVC-PT)
2. Tên giao dịch: Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bê chứa Dầu khí
3. Mã chứng khoán: PXT
4. Điện thoại: 064.3. 835888 Fax: 064.3. 835 883
5. Website: [www.pvc-pt.vn](http://www.pvc-pt.vn)
6. Sàn Giao dịch: Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HoSE)

Nội dung: PVC – PT xin được Công bố thông tin và giải trình các nội dung liên quan đến Báo cáo Tài chính năm 2015. Cụ thể như sau:

**1- Về các số liệu thay đổi của Báo cáo tài chính năm 2015 tại các thời điểm trước và sau cuộc kiểm toán độc lập như sau:**

Nguyên nhân thay đổi các số liệu: Tháng 9/2015, Kiểm toán Nhà nước thực hiện cuộc kiểm toán tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2014 tại Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam và các Đơn vị thành viên. Theo đó tại PVC – PT, Kiểm toán Nhà nước kiến nghị điều chỉnh một số bút toán làm ảnh hưởng đến số liệu trên BCTC của Đơn vị trong năm 2014 (Cụ thể là các số dư cuối kỳ năm 2014 chuyển tiếp thành số dư đầu kỳ năm 2015).

Trên cơ sở kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước và hướng dẫn của Công ty Mẹ - Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam, Ban Giám đốc PVC - PT đã điều chỉnh hồi tố BCTC năm 2014. Theo đó, các số liệu được điều chỉnh và ảnh hưởng của sự thay đổi như sau:

- Về các số liệu trong Bảng cân đối Kế toán:

Chỉ tiêu thay đổi	Trước kiểm toán	Sau kiểm toán	Chênh lệch
(1)	(2)	(3)	(4) =(3) – (2)
<b>A. Tài sản ngắn hạn</b>	<b>193.649.409.629</b>	<b>192.096.497.512</b>	<b>-1.552.912.117</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>56.068.243.892</b>	<b>57.059.875.611</b>	<b>991.631.719</b>
2. Các khoản tương đương tiền	40.058.986.761	41.050.618.480	991.631.719
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>43.574.497.697</b>	<b>44.957.451.029</b>	<b>1.382.953.332</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	68.199.760.297	43.069.868.879	-25.129.891.418



3. Phải thu ngắn hạn khác	4.793.392.870	31.269.904.896	26.476.512.026
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	-30.396.815.198	-30.360.482.474	36.332.724
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>92.655.726.242</b>	<b>88.834.254.877</b>	<b>-3.821.471.365</b>
1. Hàng tồn kho	140.835.229.534	110.765.081.824	-30.070.147.710
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-48.179.503.292	-21.930.826.947	26.248.676.345
5. Tài sản ngắn hạn khác	106.025.803		106.025.803
<b>C. Nợ phải trả</b>			
<b>1. Nợ ngắn hạn</b>	<b>213.343.934.276</b>	<b>213.480.458.175</b>	<b>136.523.899</b>
Người mua trả tiền trước	4.935.172.932	5.911.235.659	976.062.727
Thuế và các khoản phải trả nhà nước	14.371.685.742	14.719.676.116	347.990.374
Chi phí trả trước ngắn hạn	53.487.898.805	64.519.042.330	11.031.143.525
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	976.062.727		-976.062.727
Dự phòng phải trả	11.242.610.000		11.242.610.000
<b>D. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>50.697.181.364</b>	<b>49.007.745.348</b>	<b>-1.689.436.016</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>50.697.181.364</b>	<b>49.007.745.348</b>	<b>-1.689.436.016</b>
4. Lỗi lũy kế	-164.438.239.102	-166.127.675.118	-1.689.435.879
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	-194.760.377.056	-199.809.283.092	-5.048.906.036
- LNST chưa phân phối kỳ này	30.322.137.954	33.681.607.974	3.359.470.020

Nguyên nhân:

Các khoản tương đương tiền: tăng 991.631719 đồng do Công ty điều chỉnh bổ sung lãi dự thu các hợp đồng tiền gửi.

Phải thu khách hàng: giảm 25.129.891.418 đồng do phân loại lại các khoản ứng trước cho PVC Sài Gòn, PVC Metal sang phải thu khác và điều chỉnh giảm công nợ phải thu một số công trình do đã ghi nhận vào năm 2014 theo kiến nghị của kiểm toán nhà nước.

Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi: giảm 36.332.724 đồng do điều chỉnh giảm trích lập dự phòng các khoản đã trích vượt.

Hàng tồn kho: giảm 3.821.471.365 đồng do ảnh hưởng của điều chỉnh số liệu BCTC năm 2014 theo kiến nghị của kiểm toán nhà nước. Theo đó, công ty đã kết chuyển các chi phí đã phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh dở dang sang chi phí quản lý doanh nghiệp và chi khác dẫn đến số dư hàng tồn kho cũng như dự phòng giảm giá hàng tồn kho giảm.

Tài sản ngắn hạn khác: giảm 106.025.803 đồng do xử lý tài sản thiếu chờ xử lý.

Người mua trả tiền trước: tăng 976.062.727 đồng do phân loại lại doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn sang người mua trả tiền trước.

Thuế và các khoản phải nộp nhà nước tăng 347.990.374 đồng do ảnh hưởng của điều chỉnh BCTC năm 2014 theo kiến nghị của kiểm toán nhà nước ghi nhận thêm thuế VAT đầu ra đối với các khoản doanh thu đã đủ điều kiện xuất hóa đơn nhưng chưa xuất.

Chi phí trả trước ngắn hạn: tăng 11.031.143.525 đồng do phân loại lại chi phí dự phòng sang chi phí trả trước ngắn hạn và ảnh hưởng của điều chỉnh BCTC năm 2014

11/10/2014

theo kiến nghị của kiểm toán nhà nước trích trước chi phí đầu tư một số công trình xây lắp.

Lỗ lũy kế: tăng 1.689.435.879 đồng do ảnh hưởng của việc điều chỉnh BCTC năm 2014 theo kiến nghị của kiểm toán nhà nước (trình bày chi tiết ở mục 2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh).

- Về các số liệu trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh:

Chỉ tiêu thay đổi	Trước kiểm toán	Sau kiểm toán	Chênh lệch
(1)	(2)	(3)	(4) = (3) - (2)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	316.174.681.877	307.154.717.286	-9.019.964.591
2. Giá vốn hàng bán	234.166.921.610	252.808.575.214	18.641.653.604
4. Doanh thu HĐ tài chính	1.577.030.406	2.497.180.934	920.150.528
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	54.963.834.029	24.756.870.539	-30.206.963.490
9. Chi phí khác	2.107.182.754	2.213.208.557	106.025.803
10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	30.322.137.954	33.681.607.974	3.359.470.020

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ: giảm 9.019.964.591 đồng do ảnh hưởng của việc điều chỉnh BCTC năm 2014 theo kiểm toán nhà nước, theo đó, một phần doanh thu ghi nhận năm 2015 được xác định lại thời điểm ghi nhận và chuyển sang năm 2014.

Giá vốn hàng bán: tăng 18.641.653.604 đồng do ảnh hưởng của việc điều chỉnh BCTC năm 2014 theo kiểm toán nhà nước ảnh hưởng tới chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đầu kỳ năm 2015 nên công ty phải xác định lại giá vốn kết chuyển và dự phòng giảm giá hàng tồn kho một số công trình thi công xây lắp.

Doanh thu hoạt động tài chính: tăng 920.150.528 đồng do công ty ghi nhận thêm lãi dự thu các hợp đồng tiền gửi đồng thời ghi giảm một phần lãi hợp đồng tiền gửi do đã ghi nhận vào năm 2014 theo kiến nghị của kiểm toán nhà nước.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: giảm 30.206.963.490 đồng do điều chỉnh giảm trích lập PVC Sài Gòn và PVC Metal theo kiến nghị của kiểm toán nhà nước năm 2014.

Chi phí khác: tăng 106.025.803 đồng do xử lý tài sản thiếu chờ xử lý.

Lợi nhuận: tăng 3.359.470.0250 đồng do ảnh hưởng của các bút toán trên.

- Về các số liệu trong Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ:

Chỉ tiêu thay đổi	Trước kiểm toán	Sau kiểm toán	Chênh lệch
(1)	(2)	(3)	(4) = (3) - (2)
10. Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	56.068.243.892	57.059.875.611	991.631.719

Nguyên nhân: Tiền và tương đương tiền tăng do ghi nhận thêm lãi dự thu một số hợp đồng tiền gửi.

2- Về biến động kết quả SXKD năm 2015 so với năm 2014:

Chỉ tiêu tài chính	Năm 2014 (VN đồng)	Năm 2015 (VN đồng)	Tăng (+)/giảm(-) %
Doanh thu thuần	193.863.479.782	307.154.717.286	158,43%
Lợi nhuận sau thuế	(164.715.338.859)	33.681.607.974	-

13815  
TY  
AN  
UONG  
HUA  
HI  
VA VON

**Như vậy:** So với năm 2014, các chỉ tiêu phản ánh kết quả SXKD của PVC – PT trong năm 2015 được cải thiện rất nhiều: Doanh thu tăng 158,43% so với cùng kỳ năm 2014 và Lợi nhuận đạt 33,68 tỷ đồng (năm 2014 lợi nhuận âm 164,71 tỷ đồng).

PVC – PT xin được giải trình biến động các số liệu trên như sau: Trong năm 2015, PVC – PT tập trung mọi nguồn lực để thực hiện đồng bộ các giải pháp tái cấu trúc Doanh nghiệp như: Thay đổi một số vị trí nhân sự chủ chốt, xây dựng/tuyển dụng/đào tạo đội ngũ kỹ sư/công nhân lành nghề; Tái cấu trúc mô hình sản xuất (*Thành lập các Đơn vị trực thuộc trên cơ sở sáp nhập các Đội sản xuất*); Rà soát thay thế/bổ sung các Quy chế/Quy trình quản lý nội bộ trên cơ sở tập trung phục vụ/thúc đẩy sản xuất kinh doanh và kiểm soát/quản trị các yếu tố ảnh hưởng trực tiếp đến giá vốn (*trong năm 2015, giá vốn hàng bán chiếm 82,3% Doanh thu thuần*); Tái cơ cấu tài chính trong đó tập trung xử lý dứt điểm các khoản vay quá hạn tại các Tổ chức tín dụng (*trong năm 2015, Công ty đã tập trung xử lý toàn bộ các khoản vay quá hạn – Nợ nhóm V và qua đó được các TCTD miễn/giảm lãi quá hạn/lãi phát sinh và đặc biệt là Công ty đã được các TCTD quan tâm tài trợ vốn cho các Dự án Đầu tư/phương án SXKD*), đồng thời tối ưu hóa việc điều hòa xử dụng linh hoạt các nguồn vốn phục vụ sản xuất nhằm tiết kiệm chi phí tài chính (*mặc dù doanh thu tăng 158,43% so với năm 2014 nhưng chi phí tài chính phát sinh khoảng 1 tỷ đồng so với 12,8 tỷ đồng phát sinh trong năm 2014*) ...

Mặt khác, cùng với việc đạt được một số chỉ tiêu khả quan từ kết quả hoạt động SXKD, Công ty đã xử lý dứt điểm các Ý kiến ngoại trừ tại **mục Báo cáo kiểm toán độc lập** của BCTC được kiểm toán năm 2014. Cụ thể: Công ty đã tiến hành trích lập 100% dự phòng đối với khoản ứng trước cho PVC Metal và PVC Sài Gòn; giải quyết dứt điểm các khoản vay quá hạn và nghĩa vụ phải trả đối với các khoản vay tại các TCTD. Đồng thời, Doanh thu từ hoạt động SXKD được cải thiện mạnh trong năm 2015 và các năm tiếp theo (năm 2016, kế hoạch Doanh thu là 600 tỷ đồng) cùng với kỳ vọng lợi nhuận đạt được từ hoạt động SXKD sẽ giúp cho Công ty từng bước tháo gỡ được các khó khăn liên quan đến tình hình tài chính (giảm dần phần lỗ lũy kế, cân bằng các nguồn vốn thiếu hụt ngắn hạn ...).

Trên đây là giải trình của PVC – PT về các nội dung liên quan đến kết quả SXKD trong BCTC được kiểm toán năm 2015.

Chúng tôi cam kết chịu trách nhiệm trước Pháp luật về nội dung giải trình này.

Trân trọng cảm ơn!

**Nơi nhận:**

- Như kính gửi;
- HĐQT, Ban KS (để b/c);
- Lưu: VT, P.TCKT.



*Nguyễn Minh Châu*

TỔNG CÔNG TY  
CÓ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN  
XÂY LẬP ĐƯỜNG ống BỂ CHỨA DẦU KHÍ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 383/ĐOBC-TCKT

V/v: Giải trình các điểm nhấn mạnh của Kiểm toán  
độc lập tại BCTC năm 2015

Tp. Vũng Tàu, ngày 29 tháng 05 năm 2016

Kính gửi: – Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
– Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh  
Công ty TNHH Deloitte Việt Nam

Trước hết, Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí (“Công ty”) xin gửi tới Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Công ty TNHH Deloitte Việt Nam lời chào trân trọng.

Công ty xin giải trình những vấn đề nhấn mạnh trên báo cáo tài chính năm 2015 đã được kiểm toán như sau:

*“Nhu trình bày tại Thuyết minh số 30 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, Công ty có các khoản công nợ đang tranh chấp với nhà cung cấp và công nợ lãi phạt chậm nộp liên quan đến thuế giá trị gia tăng có thể có tương ứng với doanh thu đã ghi nhận nhưng chưa xuất hóa đơn. Báo cáo tài chính chưa bao gồm bất kỳ điều chỉnh nào có thể có phát sinh từ sự kiện không chắc chắn này.”*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty có số dư các khoản công nợ phải thu với số tiền là 4.973.464.633 VND tương ứng với doanh thu đã ghi nhận nhưng chưa xuất hóa đơn. Do đó, số thuế giá trị gia tăng đầu ra phải nộp tương ứng với số doanh thu này khi xuất hóa đơn là khoảng 497 triệu VND. Sự kiện này hình thành khoản công nợ tiềm tàng về thuế giá trị gia tăng và lãi phạt chậm nộp tương ứng cho Công ty. Đến ngày lập báo cáo này, Công ty chưa ghi nhận bất kỳ một khoản công nợ phải trả thuế giá trị gia tăng và lãi phạt chậm nộp có thể có liên quan đến việc này.

Ban Giám đốc Công ty đánh giá và tin tưởng rằng các khoản công nợ tiềm tàng nêu trên không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015.

*“Báo cáo tài chính kèm theo được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục. Như trình bày tại Thuyết minh số 02 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, tài sản ngắn hạn thấp hơn nợ phải hạn với số tiền là 21.383.960.663 VND, lỗ lũy kế là 166.127.675.118 VND. Các yếu tố này gây nên sự lo ngại về khả năng tạo tiền của Công ty để thanh toán cho các khoản công nợ đến hạn. Kế hoạch của Ban Giám đốc Công ty liên quan đến vấn đề này được trình bày tại Thuyết minh số 02 phần Thuyết minh báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính kèm theo chưa bao gồm bất kỳ điều chỉnh nào có thể có liên quan đến vấn đề này.”*

Trong năm 2015, doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đạt 307,154 tỷ đồng, tăng 158,4% so với cùng kỳ năm 2014. Bên cạnh đó, do việc tái cấu trúc mô hình sản xuất giúp cho công ty quản trị tốt các yếu tố đầu vào dẫn tới kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2015 khả quan hơn so với năm 2014 với lợi nhuận trước thuế đạt 33.681.607.974 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, lỗ lũy kế của Công ty là 166.127.675.118 VND (lỗ lũy kế cuối năm 2014 là 199.809.283.092 VND) và nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền là 21.383.960.663 VND (tại ngày 31/12/2014 là 67.165.121.297 VND).



Ban Giám đốc Công ty đánh giá khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty phụ thuộc vào dòng tiền và lợi nhuận từ hoạt động SXKD trong tương lai và các giải pháp cơ cấu lại tài chính. Cụ thể:

+ Đánh giá một cách thận trọng về dòng tiền từ hoạt động kinh doanh, đặc biệt là khả năng thu hồi các khoản phải thu ngắn hạn để đảm bảo khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn trả.

+ Tập trung nguồn lực để đẩy nhanh tiến độ thực hiện các Hợp đồng Công ty đang thực hiện và tiếp tục ký tại Dự án Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2 và một số Dự án khác. Các hợp đồng sửa chữa giàn với Liên Doanh Việt Nga Petro; Dự án nâng cấp và cải tạo các giàn DK với PVC – MS; Dự án kho xăng dầu Phú Thọ với PVOIL ... để hoàn thành kế hoạch Doanh thu và đem lại lợi nhuận cao trong năm năm 2016 và các năm tiếp theo.

+ Công tác tiếp thị các Dự án chuyên ngành cũng được Ban Giám đốc quan tâm và đặt mục tiêu vào các Dự án sẽ được các Chủ đầu tư triển khai từ năm 2016 và năm 2017 như: Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1, Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1, Nhà máy Nhiệt điện Duyên Hải 3; các Dự án nâng công suất chữa của PVOIL; PVGAS; các dự án sửa chữa giàn với VSP... với truyền thống và năng lực thi công, Công ty kỳ vọng sẽ được đảm nhiệm các phần việc chuyên ngành tại các Dự án trên và đem lại dòng tiền cũng như dòng lợi nhuận trong tương lai.

*"Như trình bày tại Thuyết minh số 5 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, Công ty đã hồi tố số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (được trình bày là số liệu so sánh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015) theo biên bản kết luận ngày 24/09/2015 cho báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Kiểm toán Nhà nước."*

Tháng 9/2015, Kiểm toán Nhà nước thực hiện cuộc kiểm toán tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2014 tại Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam và các Đơn vị thành viên. Theo đó tại PVC – PT, Kiểm toán Nhà nước kiến nghị điều chỉnh một số bút toán làm ảnh hưởng đến số liệu trên BCTC của Đơn vị trong năm 2014. Theo kiến nghị của kiểm toán nhà nước, Công ty đã điều chỉnh hồi tố BCTC năm 2014. Ban Giám đốc Công ty xác định rằng các bước điều chỉnh hồi tố BCTC năm 2014 đã được thực hiện đúng với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước.

Bằng Công văn này, Công ty kính đề nghị Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh xem xét và chấp thuận theo nội dung giải trình trên của Công ty. Công ty cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung giải trình trên và nghiêm túc thực hiện.

Cũng bằng Công văn này, Công ty kính đề nghị Công ty TNHH Deloitte Việt Nam xác nhận ý kiến giải trình nêu trên. Công ty cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung giải trình trên

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- HĐQT, Ban KS (để b/c);
- Lưu: VT, P.TCKT.



Nguyễn Minh Châu

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP ĐƯỜNG ống  
BÈ CHỨA DẦU KHÍ**

*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã Hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2015**



## MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 33





## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### Hội đồng Quản trị

Ông Trần Quang Ngọc	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2015)
Ông Nguyễn Minh Châu	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2015)
Ông Mai Đình Bảo	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2015)
Ông Hoàng Ngọc Tuyên	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2015)
Ông Phạm Quốc Trung	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2015)
Ông Nguyễn Minh Ngọc	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2015)
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2015)

#### Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Minh Châu	Giám đốc
Ông Mai Đình Bảo	Phó Giám đốc
Ông Phạm Quốc Trung	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Ngọc	Phó Giám đốc
Ông Trương Xuân Sỹ	Phó Giám đốc
Ông Trần Quang Ngọc	Phó Giám đốc (miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2015)
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Phó Giám đốc (bổ nhiệm ngày 10 tháng 02 năm 2015)
Ông Nguyễn Tuấn Minh	Phó Giám đốc (bổ nhiệm ngày 23 tháng 9 năm 2015)

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt Hội đồng Quản trị cho Ban Giám đốc,

Nguyễn Minh Châu  
Giám đốc

Ngày 28 tháng 3 năm 2016

Số: 156 /VNIA-HN-BC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các Cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28 tháng 3 năm 2016, từ trang 04 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### *Trách nhiệm của Ban Giám đốc*

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### *Trách nhiệm của Kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### *Ý kiến của Kiểm toán viên*

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

### *Vấn đề cần nhấn mạnh*

- Như trình bày tại Thuyết minh số 30 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, Công ty có các khoản công nợ đang tranh chấp với nhà cung cấp và công nợ lãi phạt chậm nộp liên quan đến thuế giá trị gia tăng có thể có tương ứng với doanh thu đã ghi nhận nhưng chưa xuất hóa đơn. Báo cáo tài chính chưa bao gồm bất kỳ điều chỉnh nào có thể có phát sinh từ sự kiện không chắc chắn này.
- Báo cáo tài chính kèm theo được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục. Như trình bày tại Thuyết minh số 02 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, tài sản ngắn hạn thấp hơn nợ phải trả ngắn hạn với số tiền là 21.383.960.663 VND, lỗ lũy kế là 166.127.675.118 VND. Các yếu tố này gây nên sự lo ngại về khả năng tạo tiền của Công ty để thanh toán cho các khoản công nợ đến hạn. Kế hoạch của Ban Giám đốc Công ty liên quan đến vấn đề này được trình bày tại Thuyết minh số 02 phần Thuyết minh báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính kèm theo chưa bao gồm bất kỳ điều chỉnh nào có thể có liên quan đến vấn đề này.
- Như trình bày tại Thuyết minh số 5 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, Công ty đã hồi tố số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (được trình bày ở cột số liệu so sánh của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015) theo biên bản kết luận ngày 24 tháng 9 năm 2015 về báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Kiểm toán Nhà nước.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề này.



**Vũ Đức Nguyên**  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 0764-2013-001-1

*Thay mặt và đại diện cho*  
**CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

*Ngày 28 tháng 3 năm 2016*  
*Hà Nội, CHXHCN Việt Nam*

**Phạm Quỳnh Hoa**  
Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 0910-2013-001-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 01-DN  
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	
			31/12/2015	Trình bày lại
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>192.096.497.512</b>	<b>210.671.221.722</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>6</b>	<b>57.059.875.611</b>	<b>30.540.856.733</b>
1. Tiền	111		16.009.257.131	15.100.010.673
2. Các khoản tương đương tiền	112		41.050.618.480	15.440.846.060
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>44.957.451.029</b>	<b>107.510.050.408</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	43.069.868.879	86.557.696.870
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	978.159.728	33.246.701.950
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	31.269.904.896	21.637.936.386
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(30.360.482.474)	(34.038.310.601)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	106.025.803
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>11</b>	<b>88.834.254.877</b>	<b>72.432.274.173</b>
1. Hàng tồn kho	141		110.765.081.824	72.931.606.020
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(21.930.826.947)	(499.331.847)
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.244.915.995</b>	<b>188.040.408</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	1.236.281.195	188.040.408
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		8.634.800	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>79.118.682.474</b>	<b>82.860.702.671</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>2.168.366.742</b>	<b>4.536.719.960</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	9	2.168.366.742	4.536.719.960
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>63.669.788.888</b>	<b>71.717.549.094</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	63.579.922.215	54.951.044.565
- Nguyên giá	222		139.780.499.521	106.724.875.930
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(76.200.577.306)	(51.773.831.365)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	14	-	16.642.937.860
- Nguyên giá	225		-	30.800.343.965
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	(14.157.406.105)
3. Tài sản cố định vô hình	227	15	89.866.673	123.566.669
- Nguyên giá	228		357.562.000	357.562.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(267.695.327)	(233.995.331)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>189.784.000</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	189.784.000
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>13.280.526.844</b>	<b>6.416.649.617</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	13.280.526.844	6.416.649.617
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>271.215.179.986</b>	<b>293.531.924.393</b>

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 33 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 01-DN  
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	31/12/2014
				Trình bày lại
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>222.207.434.638</b>	<b>278.205.787.019</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>213.480.458.175</b>	<b>277.836.343.019</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	86.867.595.658	105.405.796.125
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.911.235.659	28.117.455.019
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	14.719.676.116	26.501.505.904
4. Phải trả người lao động	314		15.926.073.205	14.627.427.988
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	64.519.042.330	38.563.881.938
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	16.540.186.884	30.609.411.765
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	8.395.298.585	33.288.514.542
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		601.349.738	722.349.738
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>8.726.976.463</b>	<b>369.444.000</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	8.726.976.463	369.444.000
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>49.007.745.348</b>	<b>15.326.137.374</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>22</b>	<b>49.007.745.348</b>	<b>15.326.137.374</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		200.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		200.000.000.000	200.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		150.826.415	150.826.415
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		14.984.594.051	14.984.594.051
4. Lỗ lũy kế	421		(166.127.675.118)	(199.809.283.092)
- (Lỗ) lũy kế đến cuối năm trước	421a		(199.809.283.092)	(35.093.944.233)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ (Lỗ) năm nay	421b		33.681.607.974	(164.715.338.859)
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>271.215.179.986</b>	<b>293.531.924.393</b>



Tạ Thị Thanh Huyền  
Người lập biểu

Ngày 28 tháng 3 năm 2016



Vũ Minh Công  
Kế toán trưởng



  
Nguyễn Minh Châu  
Giám đốc

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 33 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 02-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	
			Năm 2015	Trình bày lại
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		307.154.717.286	193.863.479.782
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10	24	307.154.717.286	193.863.479.782
2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	25	252.808.575.214	274.454.722.688
3. Lợi nhuận/(lỗ) gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		54.346.142.072	(80.591.242.906)
4. Doanh thu hoạt động tài chính	21		2.497.180.934	210.911.698
5. Chi phí tài chính	22		1.097.051.389	12.855.470.877
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		536.045.373	12.855.206.973
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	24.756.870.539	71.929.400.978
7. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22-26))	30		30.989.401.078	(165.165.203.063)
8. Thu nhập khác	31		4.905.415.453	38.304.562.429
9. Chi phí khác	32		2.213.208.557	37.854.698.225
10. Lợi nhuận/(Lỗ) khác (40=31-32)	40		2.692.206.896	449.864.204
11. Tổng lợi nhuận/(Lỗ) kế toán trước thuế (50=30+40)	50		33.681.607.974	(164.715.338.859)
12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	28	-	-
13. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		33.681.607.974	(164.715.338.859)
14. Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70	29	1.684	(8.310)



Tạ Thị Thanh Huyền  
Người lập biểu

Ngày 28 tháng 3 năm 2016

  
  


Vũ Minh Công  
Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Châu  
Giám đốc

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 33 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 03-DN  
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2015	Năm 2014 Trình bày lại
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận/(Lỗ) trước thuế	01	33.681.607.974	(164.715.338.859)
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	11.237.858.642	12.064.527.988
Các khoản dự phòng	03	17.753.666.973	(5.859.273.016)
(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.493.810.371)	2.699.058.046
Chi phí lãi vay	06	536.045.373	12.855.206.973
3. (Lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	60.715.368.591	(142.955.818.868)
Thay đổi các khoản phải thu	09	68.518.664.733	179.446.092.942
Thay đổi hàng tồn kho	10	(37.833.475.804)	161.497.159.444
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(36.501.587.110)	(113.734.562.699)
Thay đổi chi phí trả trước	12	(7.912.118.014)	(1.376.460.250)
Tiền lãi vay đã trả	14	(3.356.563.150)	(8.254.023.609)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(121.000.000)	(984.559.293)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	43.509.289.246	73.637.827.667
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(3.019.878.436)	(840.193.510)
2. Thu lãi tiền gửi	27	2.565.291.562	139.430.507
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(454.586.874)	(700.763.003)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	1.111.102.615
2. Tiền thu từ đi vay	33	32.715.999.539	16.909.953.084
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(45.011.088.323)	(86.523.215.317)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(4.240.594.710)	(11.037.905.727)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(16.535.683.494)	(79.540.065.345)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	26.519.018.878	(6.603.000.681)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	500.886.733	37.143.857.414
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	70	527.335.811	30.540.856.733



Tạ Thị Thanh Huyền  
Người lập biểu



Vũ Minh Công  
Kế toán trưởng



  
Nguyễn Minh Châu  
Giám đốc

Ngày 28 tháng 3 năm 2016

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 33 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 3500833615 ngày 26 tháng 11 năm 2009 và thay đổi lần thứ năm ngày 09 tháng 12 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp.

Công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là 200.000.000.000 VND, được chia thành 20.000.000 cổ phần phổ thông, mỗi cổ phần có mệnh giá là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 853 (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 590).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Thi công các công trình đường ống, bồn, bể chứa;
- Lắp đặt các hệ thống thiết bị công nghệ, hệ thống thiết bị điều khiển, tự động hóa công nghiệp, lắp đặt các hệ thống đường dây tải điện và các hệ thống điện dân dụng và công nghiệp khác;
- Sửa chữa phương tiện vận tải thủy;
- Khảo sát, duy tu, bảo dưỡng và sửa chữa các công trình khí (ngoài biển, đất liền), các công trình thi công xây dựng và dân dụng cảng sông, cảng biển và các công trình công nghiệp khác;
- Kinh doanh đô thị văn phòng; siêu thị và nhà ở;
- Đầu tư xây dựng các nhà máy chế tạo cơ khí thiết bị phục vụ ngành dầu khí;
- Đầu tư xây dựng các nhà máy đóng tàu, vận tải dầu, khí, hóa chất, nhà máy đóng giàn khoan;
- Đầu tư xây dựng cảng sông, cảng biển;
- Đầu tư xây dựng các khu công nghiệp;
- Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng giao thông;
- Đầu tư xây dựng các dự án hạ tầng, các công trình thủy lợi, đê, kè, bến cảng, cầu đường, công trình dân dụng và công nghiệp khác;
- Đầu tư khai thác mỏ (cát đá,...);
- Đóng tàu vận tải dầu, khí, hóa chất;
- Chế tạo thiết bị cơ khí phục vụ ngành dầu khí, đóng tàu và kinh doanh cảng sông, cảng biển;
- Chế tạo, lắp đặt các chân đế giàn khoan, các kết cấu kim loại, các bồn bể chứa (xăng, dầu, khí hóa lỏng, nước), bình chịu áp lực và hệ thống công nghệ;
- Mua bán thiết bị xây dựng dầu khí;
- Sản xuất các sản phẩm công nghiệp (kho chứa, nhiệt điện, thủy điện,...);
- Vận chuyển dầu và khí hóa lỏng, hóa chất;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng.

Hoạt động chính của Công ty là khảo sát thiết kế và xây dựng.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Đặc điểm hoạt động của Công ty chủ yếu làm trong lĩnh vực xây lắp, Công ty không có chu kỳ sản xuất kinh doanh cố định mà phụ thuộc vào từng hợp đồng ký kết với chủ đầu tư.



**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)**

Các sự kiện quan trọng đã xảy ra trong năm tài chính

Ngày 16 tháng 3 năm 2015, Công ty ra các Quyết định số 31/QĐ-HDQT, số 30/QĐ-HDQT và số 29/QĐ-HDQT thành lập thêm 3 xí nghiệp trực thuộc là Xí nghiệp Xây lắp số 1, số 2 và số 3.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Cấu trúc của Công ty bao gồm trụ sở chính và các chi nhánh là các xí nghiệp xây lắp:

- Xí nghiệp Xây lắp số 1: thành lập ngày 16 tháng 3 năm 2015.
- Xí nghiệp Xây lắp số 2: thành lập ngày 16 tháng 3 năm 2015.
- Xí nghiệp Xây lắp số 3: thành lập ngày 16 tháng 3 năm 2015.
- Xí nghiệp Xây lắp số 5: thành lập ngày 30 tháng 11 năm 2011.

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính**

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 03, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Tuy nhiên, việc áp dụng Thông tư 200 không có ảnh hưởng trọng yếu đến tính so sánh của các số liệu trên báo cáo tài chính.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, tài sản ngắn hạn của Công ty thấp hơn nợ phải hạn với số tiền là 21.383.960.663 VND, lỗ lũy kế là 166.127.675.118 VND. Các yếu tố này gây nên sự lo ngại về khả năng tạo tiền của Công ty để thanh toán cho các khoản công nợ đến hạn. Kế hoạch của Ban Giám đốc Công ty liên quan đến vấn đề này được trình bày tại Thuyết minh số 02 phần Thuyết minh báo cáo tài chính. Khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty phụ thuộc vào dòng tiền và lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trong tương lai. Ban Giám đốc Công ty đã đánh giá một cách thận trọng về dòng tiền từ hoạt động kinh doanh, đặc biệt là khả năng thu hồi các khoản phải thu ngắn hạn để đảm bảo khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn trả, đồng thời tiếp tục thực hiện các giải pháp để đạt được kế hoạch doanh thu, lợi nhuận trong tương lai. Do đó, Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng báo cáo tài chính kèm theo được lập trên cơ sở hoạt động liên tục là hợp lý.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI**

**Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp**

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn áp dụng chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

#### **4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

##### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

##### **Công cụ tài chính**

###### **Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác và các khoản ký quỹ.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả, các khoản vay và nợ thuế tài chính.

###### **Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

###### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

###### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự. Ban Giám đốc Công ty đã đánh giá và xem xét một cách thận trọng về khả năng thu hồi của các khoản nợ phải thu và tin tưởng rằng số trích lập dự phòng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là phù hợp với tình hình thực tế của Công ty.

###### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm 2015 Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 40
Máy móc, thiết bị	5 - 7
Phương tiện vận tải	5 - 8
Thiết bị văn phòng	3 - 5

**Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty, cụ thể như sau:

	Năm 2015 Số năm
Phương tiện vận tải	7 - 8

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện phần mềm máy tính của Ban điều hành Dự án xây dựng công trình Kho chứa LPG lạnh Thị Vải nhận bàn giao từ Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam và phần mềm nhân sự, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Các phần mềm này được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước bao gồm lợi thế kinh doanh phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để chuyển sang công ty cổ phần và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Chi phí lợi thế kinh doanh khi xác định giá trị doanh nghiệp để chuyển sang công ty cổ phần phát sinh kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2010 với số tiền là 5.186.760.000 VND và được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh trong vòng 10 năm. Theo đánh giá của Ban Giám đốc Công ty, việc phân bổ lợi thế kinh doanh trong thời gian 10 năm là phù hợp với các quy định về kế toán hiện hành và tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh hiện nay của Công ty.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KÊ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Hợp đồng xây dựng**

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

**Ngoại tệ**

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính. Căn cứ vào dữ liệu thống kê lịch sử, Công ty hầu như không phát sinh chi phí thực hiện nghĩa vụ bảo hành cho các công trình xây lắp đã hoàn thành trong thời gian bảo hành. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Ban Giám đốc Công ty đã đánh giá một cách thận trọng và tin tưởng rằng chi phí thực hiện nghĩa vụ bảo hành phát sinh cho các công trình xây lắp đã hoàn thành, nếu có, là không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính, theo đó, Công ty không trích lập dự phòng bảo hành cho các công trình xây lắp đã hoàn thành thi công.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Thuế (Tiếp theo)**

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**5. ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ VÀ PHÂN LOẠI LẠI SỐ LIỆU SO SÁNH**

Theo yêu cầu của Kiểm toán Nhà nước tại Biên bản kiểm toán ngày 24 tháng 9 năm 2015, Ban Giám đốc Công ty đã thực hiện điều chỉnh hồi tố báo cáo tài chính năm 2014 cho phù hợp với kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước.

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Tổng Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Theo đó, một số số liệu của bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được phân loại lại theo hướng dẫn của Thông tư 200 cho phù hợp với số liệu của năm nay.

Ảnh hưởng của các điều chỉnh và phân loại lại này như sau:

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Khoản mục	31/12/2014	Phân loại lại và điều chỉnh hồi tố	31/12/2014
	(Trước điều chỉnh)		(Sau điều chỉnh)
	VND	VND	VND
<b>TÀI SẢN</b>			
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	72.835.254.303	13.722.442.567	86.557.696.870
Phải thu ngắn hạn khác	17.532.077.004	4.105.859.382	21.637.936.386
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(3.867.679.835)	(30.170.630.766)	(34.038.310.601)
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	106.025.803	106.025.803
Tài sản ngắn hạn khác	4.140.403.994	(4.140.403.994)	-
Hàng tồn kho	130.507.639.308	(57.576.033.288)	72.931.606.020
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(74.271.614.128)	73.772.282.281	(499.331.847)
<b>NGUỒN VỐN</b>			
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	22.261.815.572	4.239.690.332	26.501.505.904
Chi phí phải trả	37.935.124.249	628.757.689	38.563.881.938
Quỹ đầu tư phát triển	7.083.214.059	7.901.379.992	14.984.594.051
Quỹ dự phòng tài chính	7.901.379.992	(7.901.379.992)	-
Lỗ sau thuế	(159.666.432.823)	(5.048.906.036)	(164.715.338.859)

**5. ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ VÀ PHÂN LOẠI LẠI SỐ LIỆU SO SÁNH (Tiếp theo)**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Khoản mục	2014	Điều chỉnh hồi tố	2014
	(Trước điều chỉnh)		(Sau điều chỉnh)
	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	184.163.135.468	9.700.344.314	193.863.479.782
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	301.318.164.523	(26.863.441.835)	274.454.722.688
Doanh thu hoạt động tài chính	139.430.507	71.481.191	210.911.698
Chi phí tài chính			-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	22.039.787.787	49.889.613.191	71.929.400.978
Thu nhập khác	871.938.395	37.432.624.034	38.304.562.429
Chi phí khác	8.627.514.006	29.227.184.219	37.854.698.225

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Khoản mục	2014	Điều chỉnh hồi tố	2014
	(Trước điều chỉnh)		(Sau điều chỉnh)
	VND	VND	VND
Các khoản dự phòng	37.742.378.499	(43.601.651.515)	(5.859.273.016)
Thay đổi các khoản phải thu	193.240.016.700	(13.793.923.758)	179.446.092.942
Thay đổi hàng tồn kho	103.921.126.156	57.576.033.288	161.497.159.444
Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	(118.603.010.720)	4.868.448.021	(113.734.562.699)

**6. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Tiền mặt	98.878.585	44.178.525
Tiền gửi ngân hàng	15.910.378.546	15.055.832.148
Các khoản tương đương tiền (*)	41.050.618.480	15.440.846.060
	<b>57.059.875.611</b>	<b>30.540.856.733</b>

(\*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng.

## 7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	Trình bày lại VND
<b>Phải thu các khách hàng</b>	<b>27.159.915.933</b>	<b>32.496.404.758</b>
Ban Quản lý Dự án huyện Côn Đảo	9.979.386.440	15.707.676.391
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	7.089.411.042	-
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	5.023.187.804	10.611.878.473
Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	-	3.470.748.370
Các khách hàng khác	5.067.930.647	2.706.101.524
<b>Phải thu các bên liên quan (xem Thuyết minh số 33)</b>	<b>15.909.952.946</b>	<b>54.061.292.112</b>
	<b>43.069.868.879</b>	<b>86.557.696.870</b>

## 8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	Trình bày lại VND
<b>Trả trước cho người bán</b>	<b>978.159.728</b>	<b>1.382.507.886</b>
Các đối tượng khác	978.159.728	1.382.507.886
<b>Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 33)</b>	<b>-</b>	<b>31.864.194.064</b>
	<b>978.159.728</b>	<b>33.246.701.950</b>

## 9. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	Trình bày lại VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Lãi tiền gửi dự thu	-	71.481.191
Tạm ứng	980.471.299	1.073.828.825
Ký cược, ký quỹ	1.030.005.213	2.960.549.366
Lãi chậm trả phải thu Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam được điều chỉnh theo Kiểm toán Nhà nước	-	15.030.542.964
Công ty Cổ phần Thiết bị Nội ngoại thất Dầu khí (i)	26.414.393.577	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn (i)	62.118.449	-
Thuế GTGT của tài sản thuê tài chính	-	384.000.000
<b>Phải thu khác</b>	<b>2.782.916.358</b>	<b>2.117.534.040</b>
	<b>31.269.904.896</b>	<b>21.637.936.386</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Ký cược, ký quỹ	2.168.366.742	4.536.719.960
	<b>2.168.366.742</b>	<b>4.536.719.960</b>

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, khoản phải thu khác từ Công ty Cổ phần Thiết bị Nội ngoại thất Dầu khí (PVC-Metal) và Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn (PVC-SG) đã tồn đọng trên ba năm kể từ thời điểm Công ty nhận bàn giao lại từ Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC) (số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 được phản ánh ở khoản mục trả trước cho người bán ngắn hạn trên bảng cân đối kế toán). Công ty đã trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính.



**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP ĐƯỜNG ống BÈ CHỨA DẦU KHÍ**

Số 35G, đường 30/4, phường 9

Thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính

kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MÃU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***10. NỢ XẤU**

Đối tượng	31/12/2015		31/12/2014 (Trình bày lại)	
	Giá trị có thể thu hồi		Giá trị có thể thu hồi	
	Giá gốc VND	VND	Giá gốc VND	VND
<b>Phải thu khó có khả năng thu hồi</b>				
Công ty Cổ phần Thiết bị Nội ngoại thất Dầu Khí	26.414.393.577	-	29.560.167.792	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn	1.062.727.230	-	3.366.753.501	318.818.169
Công ty TNHH MTV Xây lắp Dầu khí Hà Nội	384.965.684	-	384.965.684	-
Các đối tượng khác	2.521.879.346	23.483.363	3.007.043.509	1.961.801.716
	<b>30.383.965.837</b>	<b>23.483.363</b>	<b>36.318.930.486</b>	<b>2.280.619.885</b>

**11. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2015		31/12/2014 (Trình bày lại)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.214.376.422	499.331.847	2.030.159.708	499.331.847
Công cụ, dụng cụ	4.620.458.759	-	1.037.194.435	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	103.930.246.643	21.431.495.100	69.864.251.877	-
	<b>110.765.081.824</b>	<b>21.930.826.947</b>	<b>72.931.606.020</b>	<b>499.331.847</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, giá trị hàng tồn kho là nguyên liệu, vật liệu ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ là 499.331.847 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 499.331.847 VND). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho dựa trên đánh giá giá trị thuần có thể thực hiện được và khả năng mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai của chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang.

**12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.236.281.195	188.040.408
	<b>1.236.281.195</b>	<b>188.040.408</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng	10.259.403.008	1.980.266.969
Lợi thế kinh doanh	2.117.927.000	2.636.603.000
Chi phí trả trước dài hạn khác	903.196.836	1.799.779.648
	<b>13.280.526.844</b>	<b>6.416.649.617</b>

**13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại ngày 01/01/2015	50.260.767.245	41.372.761.716	14.199.923.297	891.423.672	106.724.875.930
Mua sắm mới	854.000.000	1.225.697.073	767.929.091	85.798.000	2.933.424.164
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	-	31.057.018.237	-	31.057.018.237
Thanh lý, nhượng bán	(413.067.610)	(521.751.200)	-	-	(934.818.810)
<b>Tại ngày 31/12/2015</b>	<b>50.701.699.635</b>	<b>42.076.707.589</b>	<b>46.024.870.625</b>	<b>977.221.672</b>	<b>139.780.499.521</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại ngày 01/01/2015	5.732.109.166	35.150.439.545	10.101.222.974	790.059.680	51.773.831.365
Trích khấu hao trong năm	1.752.327.258	3.126.423.845	4.153.838.602	65.842.638	9.098.432.343
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	-	16.263.132.408	-	16.263.132.408
Thanh lý, nhượng bán	(413.067.610)	(521.751.200)	-	-	(934.818.810)
<b>Tại ngày 31/12/2015</b>	<b>7.071.368.814</b>	<b>37.755.112.190</b>	<b>30.518.193.984</b>	<b>855.902.318</b>	<b>76.200.577.306</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 31/12/2015	43.630.330.821	4.321.595.399	15.506.676.641	121.319.354	63.579.922.215
Tại ngày 31/12/2014	44.528.658.079	6.222.322.171	4.098.700.323	101.363.992	54.951.044.565

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 33.614.192.111 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 21.293.466.001 VND).

**14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

	Phương tiện vận tải
	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>	
Tại ngày 01/01/2015	30.800.343.965
Giảm do Công ty mua lại tài sản thuê tài chính	(30.800.343.965)
<b>Tại ngày 31/12/2015</b>	<b>-</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>	
Tại ngày 01/01/2015	14.157.406.105
Khấu hao trong năm	2.105.726.303
Giảm do Công ty mua lại tài sản thuê tài chính	(16.263.132.408)
<b>Tại ngày 31/12/2015</b>	<b>-</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>	
Tại ngày 31/12/2015	-
Tại ngày 31/12/2014	16.642.937.860

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP ĐƯỜNG ống BÈ CHỨA DẦU KHÍ**

Số 35G, đường 30/4, phường 9

Thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính

kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Phần mềm máy tính VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>	
Tại ngày 01/01/2015	357.562.000
Tại ngày 31/12/2015	<u>357.562.000</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>	
Tại ngày 01/01/2015	233.995.331
Trích khấu hao trong kỳ	33.699.996
Tại ngày 31/12/2015	<u>267.695.327</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>	
Tại ngày 31/12/2015	<u>89.866.673</u>
Tại ngày 31/12/2014	<u>123.566.669</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm máy tính đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 189.062.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 189.062.000 VND).

**16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	31/12/2015		31/12/2014	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả người bán	76.756.605.286	76.756.605.286	85.008.843.397	85.008.843.397
Công ty Cổ phần Lisemco	7.342.237.511	7.342.237.511	-	-
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Nền móng FECON (*)	6.189.525.220	6.189.525.220	6.189.525.220	6.189.525.220
Công ty TNHH MTV đóng tàu Bạch Đằng	4.998.852.881	4.998.852.881	-	-
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí 2 (*)	4.629.966.337	4.629.966.337	4.629.966.337	4.629.966.337
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Thái Bình Dương	-	-	6.162.807.661	6.162.807.661
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Dầu khí Sông Đà	-	-	8.776.714.510	8.776.714.510
Các đối tượng khác	53.596.023.337	53.596.023.337	59.249.829.669	59.249.829.669
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 33)	10.110.990.372	10.110.990.372	20.396.952.728	20.396.952.728
	<u>86.867.595.658</u>	<u>86.867.595.658</u>	<u>105.405.796.125</u>	<u>105.405.796.125</u>

(\*) Thể hiện các khoản phải trả người bán đã quá hạn thanh toán.

**17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Chỉ tiêu	01/01/2015	Phát sinh trong kỳ		31/12/2015
	(Sau điều chỉnh)	Số phải nộp	Số đã nộp	
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	20.855.013.611	11.827.972.363	22.548.261.284	10.134.724.690
- Thuế GTGT đầu ra	20.855.013.611	11.827.972.363	22.548.261.284	10.134.724.690
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.222.431.458	-	-	3.222.431.458
Các loại thuế khác	2.424.060.835	1.242.520.189	2.304.061.056	1.362.519.968
Thuế thu nhập cá nhân	1.030.601.559	345.456.245	1.274.716.998	101.340.806
Thuế khác	1.393.459.276	897.063.944	1.029.344.058	1.261.179.162
<b>Cộng</b>	<b>26.501.505.904</b>	<b>13.070.492.552</b>	<b>24.852.322.340</b>	<b>14.719.676.116</b>

**18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	Trình bày lại
		VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Chi phí phải trả của các công trình xây lắp do Công ty thực hiện (i)	63.947.882.196	36.316.218.437
Lãi vay phải trả	28.856.710	160.888.000
Chi phí phải trả khác	542.303.424	2.086.775.501
	<b>64.519.042.330</b>	<b>38.563.881.938</b>

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, chi phí phải trả của các công trình xây lắp do Công ty thực hiện bao gồm chi phí ước tính phải trả cho các đội thi công của Công ty theo khối lượng và giá trị bằng khoán với tổng số tiền là 795.830.303 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 3.555.091.619 VND). Ban Giám đốc Công ty đã đánh giá và tin tưởng rằng các chi phí ước tính phải trả cho các đội thi công của Công ty là phù hợp với thực tế phát sinh.

**19. PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Lãi vay phải trả (*)	7.005.069.172	9.664.698.949
Kinh phí công đoàn	1.002.038.696	1.494.255.036
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	1.226.513.317	2.562.368.628
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	71.396.000	10.144.299.867
Các khoản phải trả khác	7.235.169.699	6.743.789.285
	<b>16.540.186.884</b>	<b>30.609.411.765</b>

(\*) Số dư lãi vay phải trả thể hiện lãi vay và lãi vay quá hạn phải trả Ngân hàng TMCP Quân đội và Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam. Các khoản này đã quá hạn nhưng Công ty chưa thanh toán.

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP ĐƯỜNG ống BỂ CHỨA DẦU KHÍ**

Số 35G, đường 30/4, phường 9

Thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính

kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MÀU SỐ B 09-DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

Chi tiêu	31/12/2014		Phát sinh trong kỳ		31/12/2015	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ
		VND				VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>28.890.155.832</b>	<b>28.890.155.832</b>	<b>12.502.233.061</b>	<b>36.899.815.399</b>	<b>4.492.573.494</b>	<b>4.492.573.494</b>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh An Phú	23.330.785.699	23.330.785.699	-	23.330.785.699	-	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu (i)	10.000.000	10.000.000	-	-	10.000.000	10.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Sài Gòn	4.446.073.043	4.446.073.043	-	4.446.073.043	-	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc dân - Chi nhánh Bà Rịa-Vũng Tàu (ii)	1.103.297.090	1.103.297.090	12.502.233.061	9.122.956.657	4.482.573.494	4.482.573.494
<b>Vay dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 21)</b>	<b>421.764.000</b>	<b>421.764.000</b>	<b>4.008.169.091</b>	<b>527.208.000</b>	<b>3.902.725.091</b>	<b>3.902.725.091</b>
<b>Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 21)</b>	<b>3.976.594.710</b>	<b>3.976.594.710</b>	<b>264.000.000</b>	<b>4.240.594.710</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>33.288.514.542</b>	<b>33.288.514.542</b>	<b>16.774.402.152</b>	<b>41.667.618.109</b>	<b>8.395.298.585</b>	<b>8.395.298.585</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, số dư vay ngắn hạn thể hiện các khoản vay sau:

- (i) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu (PVcomBank Vũng Tàu) theo Hợp đồng tín dụng số 02/2011/HDTDHM-TCĐK-CNVT.TD&QLTD ngày 14 tháng 7 năm 2011. Khoản vay này rút bằng Đồng Việt Nam với hạn mức tín dụng là 160.000.000.000 VND, giải ngân trong vòng 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. Thời hạn trả gốc là 6 tháng kể từ ngày nhận khế ước vay. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo và chịu lãi suất ngắn hạn do PVcomBank Vũng Tàu công bố tại thời điểm Công ty rút vốn và ghi cụ thể trong từng khế ước nhận. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, gốc vay quá hạn thanh toán là 10.000.000 VND.
- (ii) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc dân - Chi nhánh Bà Rịa, Vũng Tàu theo các Hợp đồng tín dụng ngắn hạn riêng lẻ. Các khoản vay này rút bằng Đồng Việt Nam, áp dụng cho phương thức cho vay theo món, thời hạn cho vay từ 9 đến 12 tháng, kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích khoản vay là bổ sung vốn lưu động để thực hiện các hợp đồng xây lắp của Công ty. Tài sản đảm bảo là quyền đòi nợ của Công ty với các chủ đầu tư. Lãi suất vay thay đổi sau mỗi 03 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên hoặc khi có thay đổi các quy định của pháp luật Việt Nam có liên quan đến lãi suất vay, trong trường hợp có thay đổi thì lãi suất vay mới được xác định bằng lãi suất huy động áp dụng đối với khách hàng cá nhân, lĩnh lãi cuối kỳ, kỳ hạn 13 tháng cộng với biên độ 3%/năm. Trong năm, lãi suất vay dao động từ 9%/năm 10,7%/năm.

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP ĐƯỜNG ống BÈ CHỨA DẦU KHÍ**

Số 35G, đường 30/4, phường 9

Thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính

kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

Chỉ tiêu	31/12/2014		Phát sinh trong năm		31/12/2015	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Vay dài hạn</b>	<b>527.208.000</b>	<b>527.208.000</b>	<b>20.213.766.478</b>	<b>8.111.272.924</b>	<b>12.629.701.554</b>	<b>12.629.701.554</b>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	527.208.000	527.208.000	-	527.208.000	-	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc dân - Chi nhánh Bà Rịa, Vũng Tàu (i)	-	-	20.213.766.478	7.584.064.924	12.629.701.554	12.629.701.554
<b>Nợ thuê tài chính dài hạn</b>	<b>4.240.594.710</b>	<b>4.240.594.710</b>	<b>-</b>	<b>4.240.594.710</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Chailease	4.240.594.710	4.240.594.710	-	4.240.594.710	-	-
<b>Cộng</b>	<b>4.767.802.710</b>	<b>4.767.802.710</b>	<b>20.213.766.478</b>	<b>12.351.867.634</b>	<b>12.629.701.554</b>	<b>12.629.701.554</b>
<b>Trong đó:</b>						
<i>Số phải trả trong vòng 12 tháng</i>	<i>4.398.358.710</i>				<i>3.902.725.091</i>	
<i>Số phải trả sau 12 tháng</i>	<i>369.444.000</i>				<i>8.726.976.463</i>	

- (i) Vay dài hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc dân - Chi nhánh Bà Rịa, Vũng Tàu theo các Hợp đồng tín dụng dài hạn riêng lẻ. Các khoản vay này rút bằng Đồng Việt Nam, áp dụng cho phương thức cho vay theo món, thời hạn cho vay từ trên 12 tháng đến 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích khoản vay là bổ sung vốn lưu động để thực hiện các hợp đồng xây lắp của Công ty. Tài sản đảm bảo là quyền đòi nợ của Công ty với các chủ đầu tư. Lãi suất vay thay đổi sau mỗi 03 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên hoặc khi có thay đổi các quy định của pháp luật Việt Nam có liên quan đến lãi suất vay, trong trường hợp có thay đổi thì lãi suất vay mới được xác định bằng lãi suất huy động áp dụng đối với khách hàng cá nhân, lĩnh lãi cuối kỳ, kỳ hạn 13 tháng cộng với biên độ 3%/năm. Trong năm, lãi suất vay dao động từ 9%/năm đến 10,7%/năm.

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP ĐƯỜNG ống BÈ CHỨA DẦU KHÍ**

Số 35G, đường 30/4, phường 9

Thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính

kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (Tiếp theo)**

Khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Trong vòng một năm	3.902.725.091	421.764.000
Trong năm thứ hai	8.726.976.463	105.444.000
	<b>12.629.701.554</b>	<b>527.208.000</b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng <i>(được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)</i>	3.902.725.091	421.764.000
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>8.726.976.463</b>	<b>105.444.000</b>

Khoản vay nợ thuê tài chính dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Trong vòng một năm	-	3.976.594.710
Trong năm thứ hai	-	264.000.000
	-	<b>4.240.594.710</b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng <i>(được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)</i>	-	3.976.594.710
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	-	<b>264.000.000</b>

**22. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp		Thặng dư		Quỹ đầu tư		Lỗ lũy kế	Cộng
	của chủ sở hữu		vốn cổ phần		phát triển			
	VND	VND	Cổ phiếu quỹ	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2014	200.000.000.000	-	(960.276.200)	14.984.594.051	(35.093.944.233)	-	178.930.373.618	
Lỗ trong năm	-	-	-	-	(164.715.338.859)	-	(164.715.338.859)	
Bán cổ phiếu quỹ	-	150.826.415	960.276.200	-	-	-	1.111.102.615	
Số dư tại ngày 01/01/2015	200.000.000.000	150.826.415	-	14.984.594.051	(199.809.283.092)	-	15.326.137.374	
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	33.681.607.974	-	33.681.607.974	
Số dư tại ngày 31/12/2015	200.000.000.000	150.826.415	-	14.984.594.051	(166.127.675.118)	-	49.007.745.348	

Vốn điều lệ và vốn đầu tư

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ năm ngày 09 tháng 12 năm 2014, vốn đầu tư và vốn điều lệ của Công ty đều là 200.000.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 5		Vốn đã góp	Vốn đã góp
	VND	%	31/12/2015	31/12/2014
	VND		VND	VND
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	102.000.000.000	51	102.000.000.000	102.000.000.000
Các cổ đông khác	98.000.000.000	49	98.000.000.000	98.000.000.000
	<b>200.000.000.000</b>	<b>100</b>	<b>200.000.000.000</b>	<b>200.000.000.000</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP ĐƯỜNG ÔNG BÈ CHỨA DẦU KHÍ**

Số 35G, đường 30/4, phường 9

Thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính

kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)**

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
<b>Cổ phiếu</b>		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+) Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
+) Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+) Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
+) Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu.

**23. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là xây lắp. Trong năm, Công ty không có hoạt động sản xuất, kinh doanh nào khác trọng yếu (chiếm hơn 10%); theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày đều liên quan đến hoạt động xây lắp.

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Công ty không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý nào khác ngoài Việt Nam.

**24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
	<u>VND</u>	<u>Trình bày lại</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu hoạt động xây lắp	302.854.520.730	192.648.321.954
Doanh thu hoạt động khác	4.300.196.556	1.215.157.828
	<u>307.154.717.286</u>	<u>193.863.479.782</u>

**25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
	<u>VND</u>	<u>Trình bày lại</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn hoạt động xây lắp	230.743.139.635	273.091.342.529
Giá vốn hoạt động khác	633.940.479	864.048.312
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	21.431.495.100	499.331.847
	<u>252.808.575.214</u>	<u>274.454.722.688</u>



## 26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	Trình bày lại VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	40.779.292.136	54.666.566.949
Chi phí nhân công	84.857.100.381	72.250.911.252
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.237.858.642	12.064.527.988
Chi phí dịch vụ mua ngoài	145.855.766.167	37.742.378.499
Chi phí khác bằng tiền	11.147.756.221	38.449.125.296
	<b>293.877.773.547</b>	<b>215.173.509.984</b>

## 27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	Trình bày lại VND
Chi phí nhân viên quản lý	18.935.933.882	27.743.929.723
Chi phí văn phòng phẩm, công cụ, dụng cụ	454.156.711	872.634.952
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.205.891.086	1.507.308.394
Chi phí thuê, phí và lệ phí	217.570.896	1.346.521.560
Chi phí dự phòng	1.693.563.298	33.557.757.362
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.535.299.268	7.028.482.940
Chi phí khác	1.085.846.823	1.602.662.068
	<b>30.128.261.964</b>	<b>73.659.297.000</b>
Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp		
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(5.371.391.425)	(1.729.896.022)
	<b>24.756.870.539</b>	<b>71.929.400.978</b>

## 28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	Trình bày lại VND
Lợi nhuận/(Lỗ) trước thuế	33.681.607.974	(164.715.338.859)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	24.004.582.740	7.170.449.725
Trừ: các khoản chi phí đã bị loại trừ khi tính thuế năm trước	-	(37.432.624.034)
Thu nhập chịu thuế	<b>57.686.190.714</b>	<b>(194.977.513.168)</b>
Lỗ năm trước mang sang	(57.686.190.714)	-
Thu nhập tính thuế	-	-
Thuế suất thông thường	22%	22%
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**29. LÃI/(LỖ) CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Năm 2014	
	Năm 2015	Trình bày lại
	VND	VND
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp	33.681.607.974	(164.715.338.859)
Lợi nhuận/(lỗ) để tính lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	33.681.607.974	(164.715.338.859)
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ	20.000.000	19.821.510
Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	1.684	(8.310)

**30. CÔNG NỢ TIỀM TÀNG**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty đang có khoản công nợ tiềm tàng với Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí ("Petroland") với số tiền khoảng 5,3 tỷ đồng liên quan đến khoản phạt chậm thanh toán tiền mua văn phòng tầng 6, Petroland Tower, số 12 đường Tân Trào, phường Tân Phú, Quận 7, thành phố Hồ Chí Minh. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đã đánh giá và tin tưởng rằng Công ty sẽ không phải trả khoản phạt này do tại ngày 08 tháng 11 năm 2013, Công ty đã gửi Petroland thông báo số 1011/ĐOBC-TCHC về việc bồi thường giá trị thiệt hại chậm chuyển quyền sở hữu tầng 6, Petroland Tower của Petroland làm ảnh hưởng đến việc vay vốn, thế chấp, chuyển nhượng của Công ty với số tiền ước tính là khoảng 5,5 tỷ VND. Đến ngày lập báo cáo này, Công ty vẫn đang trong quá trình làm việc với Petroland và chưa ghi nhận bất kỳ một khoản công nợ phải thu/phải trả nào liên quan đến các sự việc này.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty có số dư các khoản công nợ phải thu với số tiền là 4.973.464.633 VND tương ứng với doanh thu đã ghi nhận nhưng chưa xuất hóa đơn. Do đó, số thuế giá trị gia tăng đầu ra phải nộp tương ứng với số doanh thu này khi xuất hóa đơn là khoảng 497 triệu VND. Sự kiện này hình thành khoản công nợ tiềm tàng về thuế giá trị gia tăng và lãi phạt chậm nộp tương ứng cho Công ty. Đến ngày lập báo cáo này, Công ty chưa ghi nhận bất kỳ một khoản công nợ phải trả thuế giá trị gia tăng và lãi phạt chậm nộp có thể có liên quan đến việc này.

**31. CAM KẾT VỐN**

Tại ngày 24 tháng 10 năm 2014, Công ty ký Hợp đồng hạn mức tín dụng số 12014/197/HĐHM-LPB-PVCPT với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Đông Đô (Lietvietpostbank Đông Đô). Hạn mức tín dụng chung là 470.000.000.000 VND, bao gồm hạn mức bảo lãnh là 170.000.000.000 VND và hạn mức cho vay là 300.000.000 VND. Thời hạn của hợp đồng hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Mục đích sử dụng hạn mức tín dụng là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động thi công 03 gói thầu thuộc Dự án Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2. Lãi suất cho vay xác định theo thỏa thuận của hai bên và được quy định cụ thể trong từng kế ước nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng quyền đòi nợ hình thành từ các hợp đồng kinh tế ký với LILAMA/PVC và các tài sản được quy định trong Hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ số 12014/197B/BD ngày 17 tháng 11 năm 2014 và Phụ lục hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ số 12014/197A/PL-BĐ ngày 25 tháng 12 năm 2014 giữa Công ty và Lienvietpostbank Đông Đô. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, hợp đồng hạn mức tín dụng này chưa được giải ngân.

**32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH****Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

**32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****Quản lý rủi ro vốn (Tiếp theo)**

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay và nợ như đã trình bày tại Thuyết minh số 19 và số 20 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, thặng dư vốn cổ phần, các quỹ dự trữ và lỗ lũy kế).

*Hệ số đòn bẩy tài chính*

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ/kỳ kế toán như sau:

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	Trình bày lại VND
Các khoản vay	17.122.275.048	33.657.958.542
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	57.059.875.611	30.540.856.733
Nợ thuần	-	3.117.101.809
Vốn chủ sở hữu	49.007.745.348	15.326.137.374
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	-	0,20

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

**Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi số	
	31/12/2015	31/12/2014
	VND	Trình bày lại VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	57.059.875.611	30.540.856.733
Phải thu khách hàng và phải thu khác	43.069.868.879	101.588.239.834
Các khoản ký quỹ	3.198.371.955	7.497.269.326
<b>Tổng cộng</b>	<b>103.328.116.445</b>	<b>139.626.365.893</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản nợ thuê tài chính	-	4.240.594.710
Các khoản vay	17.122.275.048	29.417.363.832
Phải trả người bán và phải trả khác	93.944.060.830	125.214.794.941
Chi phí phải trả	64.519.042.330	38.563.881.938
<b>Tổng cộng</b>	<b>175.585.378.208</b>	<b>197.436.635.421</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MÃU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

**Quản lý rủi ro tỷ giá**

Công ty không thực hiện giao dịch có gốc ngoại tệ trong năm, theo đó, Công ty không chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

**Quản lý rủi ro lãi suất**

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

**Độ nhạy của lãi suất**

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện trong bảng sau đây. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận/(lỗ) trước thuế của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 sẽ thay đổi tương ứng như sau:

	Tăng/(Giảm) số điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận/(lỗ) trước thuế VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015		
VND	+200	(171.122.750)
VND	-200	171.122.750
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014		
VND	+200	(566.281.335)
VND	-200	566.281.335

**Quản lý rủi ro về giá hàng hóa**

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có khoản rủi ro tín dụng tập trung khá lớn từ khoản phải thu các bên liên quan. Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị ghi sổ của số dư phải thu các bên liên quan như trình bày tại Thuyết minh số 33.

## 32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

*Quản lý rủi ro thanh khoản*

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	57.059.875.611	-	57.059.875.611
Phải thu khách hàng và phải thu khác	43.069.868.879	-	43.069.868.879
Các khoản ký quỹ	1.030.005.213	2.168.366.742	3.198.371.955
<b>Tổng cộng</b>	<b>101.159.749.703</b>	<b>2.168.366.742</b>	<b>103.328.116.445</b>
31/12/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
Các khoản vay	8.395.298.585	8.726.976.463	17.122.275.048
Phải trả người bán và phải trả khác	93.944.060.830	-	93.944.060.830
Chi phí phải trả	64.519.042.330	-	64.519.042.330
<b>Tổng cộng</b>	<b>166.858.401.745</b>	<b>8.726.976.463</b>	<b>175.585.378.208</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>(65.698.652.042)</b>	<b>(6.558.609.721)</b>	<b>(72.257.261.763)</b>
31/12/2014	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	30.540.856.733	-	30.540.856.733
Phải thu khách hàng và phải thu khác	101.588.239.834	-	101.588.239.834
Các khoản ký quỹ	2.960.549.366	4.536.719.960	7.497.269.326
<b>Tổng cộng</b>	<b>135.089.645.933</b>	<b>4.536.719.960</b>	<b>139.626.365.893</b>
31/12/2014	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
Các khoản nợ thuế tài chính	3.976.594.710	264.000.000	4.240.594.710
Các khoản vay	29.311.919.832	105.444.000	29.417.363.832
Phải trả người bán và phải trả khác	125.214.794.941	-	125.214.794.941
Chi phí phải trả	38.563.881.938	-	38.563.881.938
<b>Tổng cộng</b>	<b>197.067.191.421</b>	<b>369.444.000</b>	<b>197.436.635.421</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>(61.977.545.488)</b>	<b>4.167.275.960</b>	<b>(57.810.269.528)</b>

**32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)***Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)*

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức cao do tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty có chênh lệch thanh khoản thuần âm và một số khoản vay và công nợ phải trả đã quá hạn thanh toán. Tuy nhiên, Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

**33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách các bên liên quan:

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thiết bị Nội ngoại thất Dầu khí	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	Cùng Công ty mẹ
Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí	Cùng tập đoàn
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc - Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng Hà Nội	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hoá lỏng Miền Đông - Chi nhánh Vũng Tàu	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	Cùng tập đoàn
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Quản lý Dự án Khí	Cùng tập đoàn
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Ban Quản lý Dự án Nhà máy Xử lý khí Cà Mau	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	Cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Dung dịch khoan và Dịch vụ Giếng khoan	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Máy và Thiết bị Dầu khí	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Tư vấn Khảo sát Dầu khí PVE	Cùng tập đoàn
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	Cùng tập đoàn

**33. NGHIỆP VỤ VÀ SƠ ĐU' VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)**

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm 2015 VND	Năm 2014 Trình bày lại VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	155.214.020.622	49.242.421.414
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	21.052.718.371	16.219.215.142
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Quản lý Dự án Khí	19.499.570.980	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc - Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng Hà Nội	3.944.016.778	7.409.316.262
Công ty Cổ phần Thiết bị Nội ngoại thất Dầu khí	-	445.361.662
Công ty TNHH MTV Dung dịch khoan và Dịch vụ Giếng khoan	-	16.523.612.811
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	-	7.356.920.000
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	-	1.652.522.375
Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí	-	988.280.290
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Ban Quản lý Dự án Nhà máy Xử lý khí Cà Mau	-	869.393.319
<b>Mua hàng, thuê thi công các công trình xây lắp và các dịch vụ khác</b>		
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	1.967.953.879	82.708.467
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Ban Quản lý dự án Nhà máy xử lý khí Cà Mau	320.000.000	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc - Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng Hà Nội	70.574.000	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí	54.545.455	-
Tổng Cty Dung dịch khoan & Hóa phẩm DK_CT: NM Hóa phẩm DK tại KCN Cái Mép (HĐ : 070711-CM09/DMC-PVC.PT)	9.635.658	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Đông - Chi nhánh Vũng Tàu	-	1.110.662.452
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	-	545.644.193
Công ty Cổ Phần Tư vấn Khảo sát Dầu khí PVE	-	293.559.918
Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí	-	120.763.766
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí	-	10.800.000
<b>Chi phí lãi vay</b>		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu	-	1.729.076.546
<b>Thu nhập của Ban Giám đốc</b>	<b>1.902.318.487</b>	<b>1.649.303.661</b>

## 33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
<b>Phải thu khách hàng</b>		
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	4.475.164.627	35.559.970.323
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Quản lý Dự án Khí	2.383.280.898	-
Công ty Cổ phần Kết Cấu Kim Loại và Lắp Máy Dầu Khí	2.169.637.046	411.296.549
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	1.578.501.538	4.046.306.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí	1.553.441.480	1.613.441.480
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn	1.062.727.230	1.062.727.230
Công ty TNHH MTV Dung dịch khoan và Dịch vụ Giếng khoan	908.798.705	1.454.077.927
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	621.666.025	683.832.628
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	586.498.958	586.498.956
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc - Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng Hà Nội	570.236.439	2.599.729.513
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Ban quản lý dự án Nhà máy Xử lý khí Cà Mau	-	4.638.191.229
Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí	-	1.405.220.277
<b>Trả trước cho người bán</b>		
Công ty Cổ phần Thiết bị Nội ngoại thất Dầu khí	-	29.560.167.792
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn	-	2.304.026.272
<b>Các khoản phải thu khác</b>		
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	-	15.030.542.964
Công ty Cổ phần Thiết bị Nội ngoại thất Dầu khí	26.414.393.577	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn	62.118.449	-
<b>Phải trả người bán</b>		
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí	5.831.379.494	5.831.379.494
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	1.579.741.998	1.579.741.998
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung	1.024.836.664	1.092.145.638
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	766.961.011	6.636.585.184
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Đông - Chi nhánh Vũng Tàu	432.815.520	432.815.520
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	331.888.156	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Khảo sát Dầu khí PVE	142.181.490	408.451.296
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Dầu khí	1.186.039	3.235.670.245
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Quản lý Dự án Khí	-	3.258.904.048
Công ty Cổ phần Máy và Thiết bị Dầu khí	-	1.180.163.353
<b>Người mua trả tiền trước</b>		
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc - Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng Hà Nội	-	915.893.302
<b>Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>		
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	-	10.072.903.867
- Phải trả cổ tức	-	10.072.903.867
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu	5.485.661.533	5.499.103.855
<b>Vay</b>		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu	10.000.000	10.000.000



**34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ**

Tiền chi trả cổ tức trong năm không bao gồm 10.072.903.867 VND, là số tiền cổ tức phải trả Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam đã được tất toán bù trừ công nợ. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

**35. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

Do ảnh hưởng của những biến động trong nền kinh tế, ngành nghề hoạt động của Công ty đang chứa đựng các rủi ro về sự biến động giá thị trường của các loại nguyên vật liệu dùng cho thi công. Những thay đổi lớn về giá nguyên vật liệu thi công có thể ảnh hưởng lớn đến những lợi ích và nghĩa vụ kinh tế của Công ty. Ban Giám đốc Công ty cho rằng sự thay đổi của thị trường cũng như ảnh hưởng của các chính sách quản lý vĩ mô của Chính phủ là rất khó dự đoán. Vì vậy, Ban Giám đốc Công ty không thể lượng hóa được sự ảnh hưởng của vấn đề này đối với các công trình đang thi công của Công ty. Kết quả cuối cùng sẽ chỉ được xác định khi hoàn thành thi công và nghiệm thu bàn giao cho các chủ đầu tư.

**36. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Tổng Công ty đã được kiểm toán.

Một số số liệu của kỳ báo cáo trước đã được điều chỉnh hồi tố và phân loại lại như trình bày tại Thuyết minh số 5.

Tạ Thị Thanh Huyền  
Người lập biểu

Ngày 28 tháng 3 năm 2016

Vũ Minh Công  
Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Châu  
Giám đốc